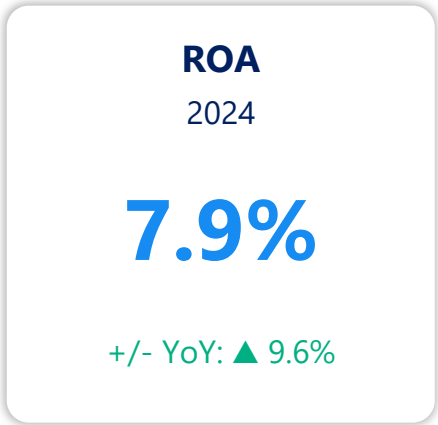
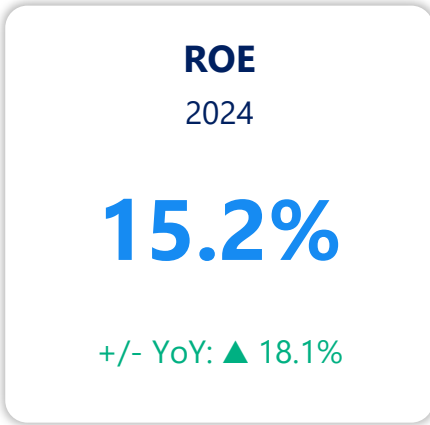
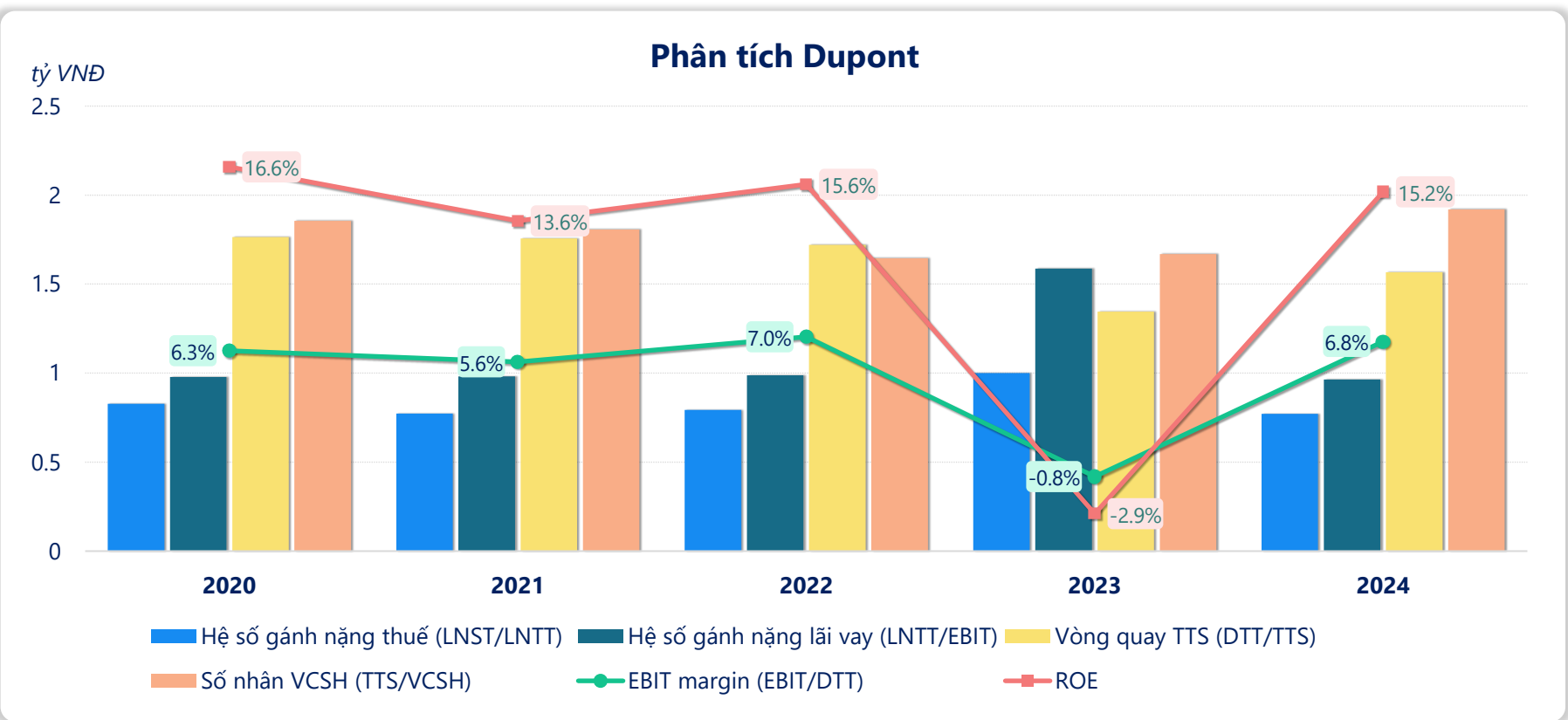
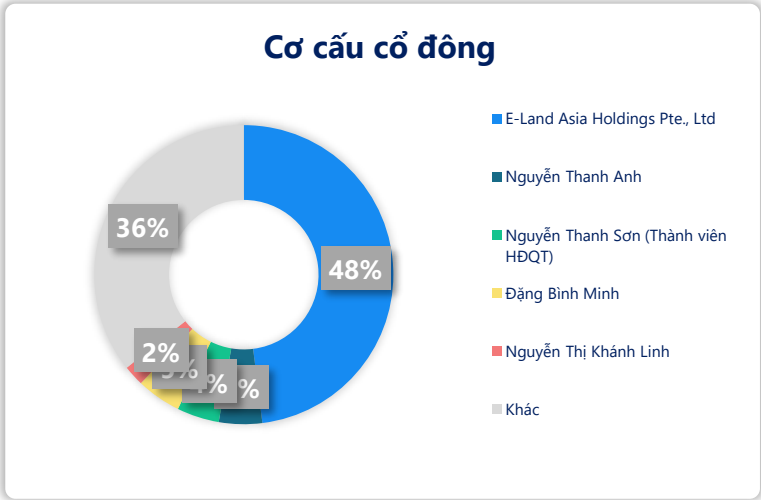


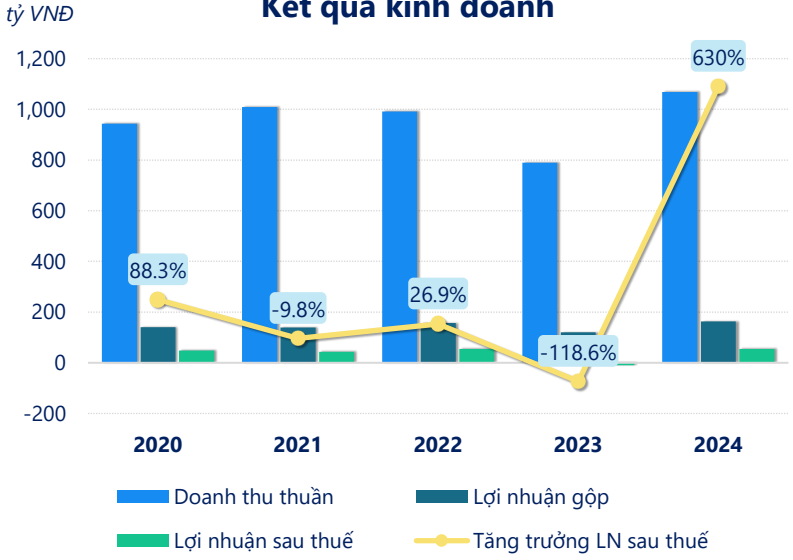
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,999 - 25,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		513
Số lượng CPLH (CP)		24,794,195
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,890
Sở hữu nước ngoài		50.0%
Beta		0.72
EPS		2,176
P/E		9.5

	YTD	1T	3T	6T
SAV		0.5%	0.2%	-7.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

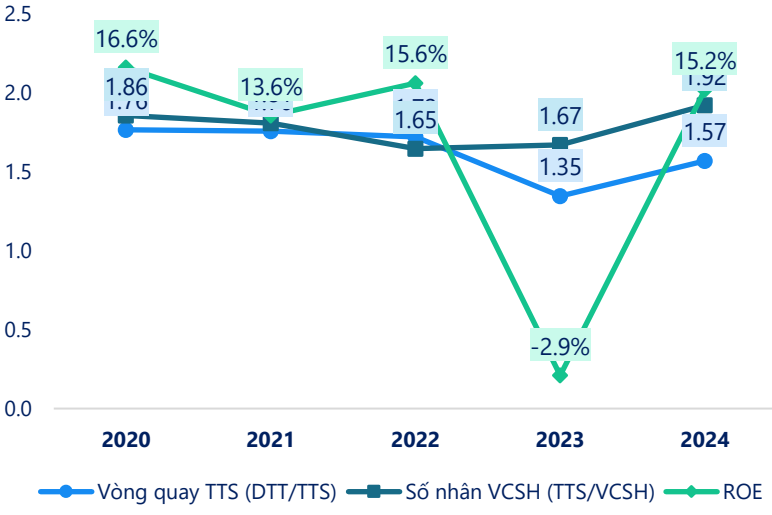


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.78%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

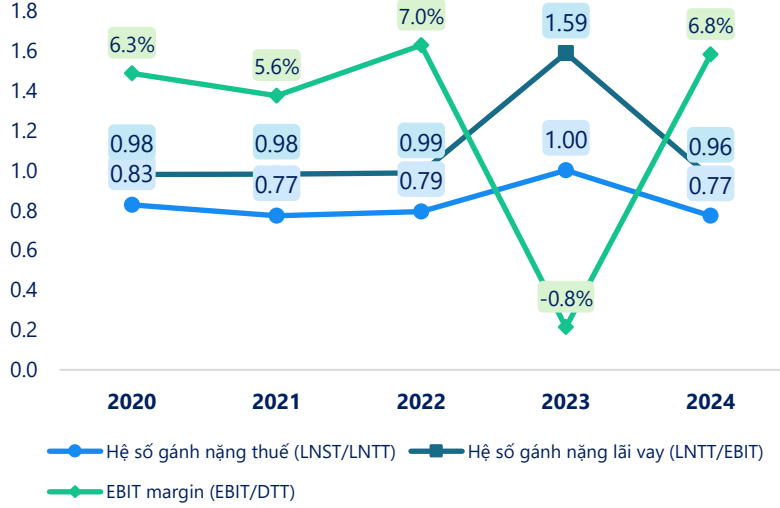
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SAV** ghi nhận doanh thu thuần **1,069** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.5%** và **tăng 630%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

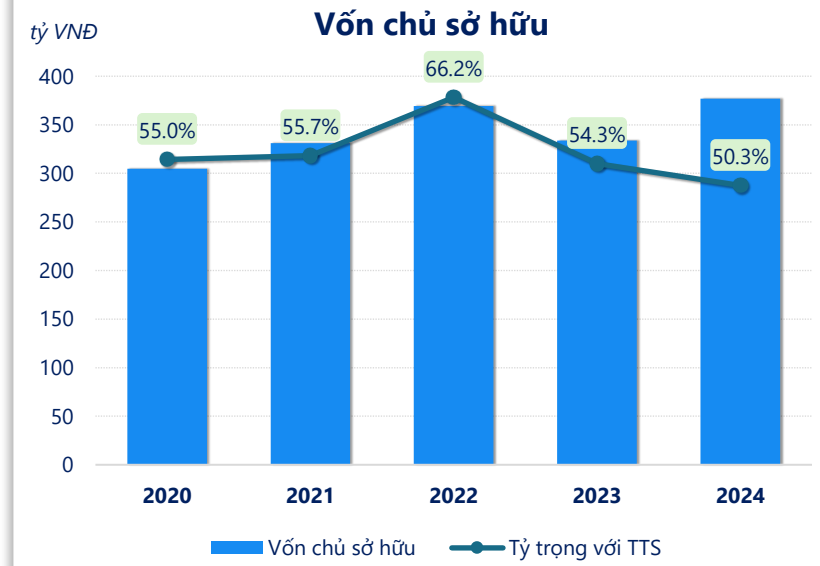
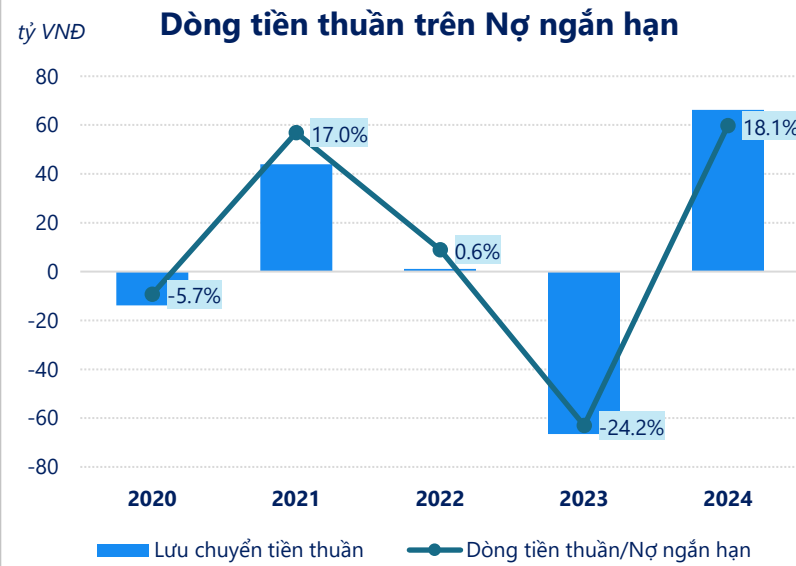
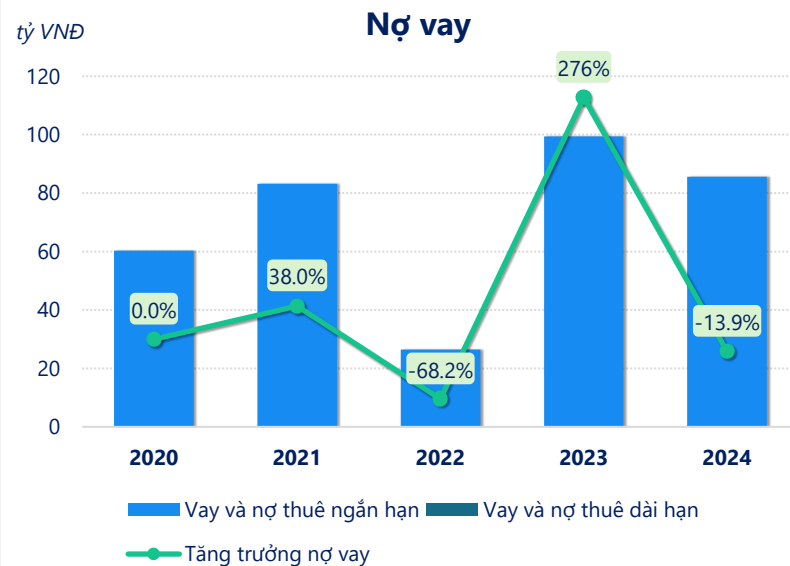
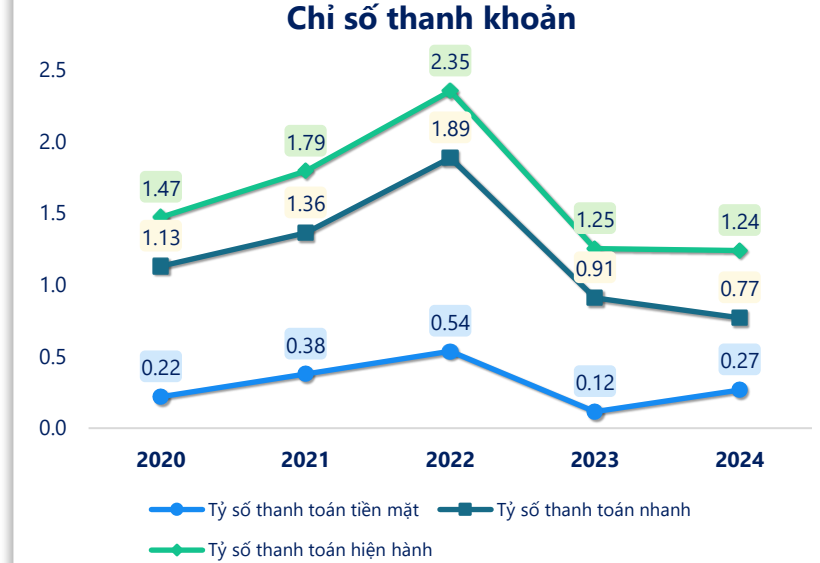
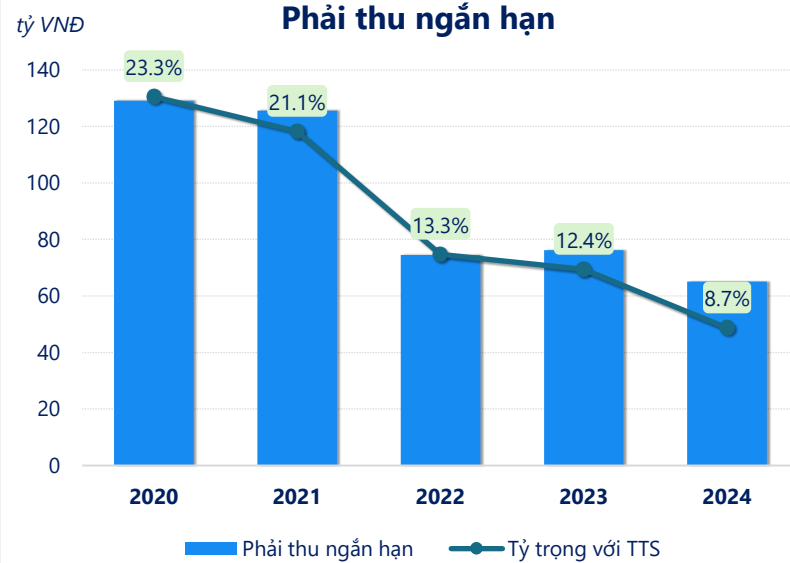
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.57**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	615	21.8%
Tài sản ngắn hạn	455	345	31.8%
Tiền và tương đương tiền	98.0	31.7	209%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.1	76.2	-14.6%
Hàng tồn kho	172	94.4	82.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.4	143	-68.8%
Tài sản dài hạn	294	270	9.0%
Phải thu dài hạn	0.52	0.46	13.9%
Tài sản cố định	92.8	87.1	6.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	12.2	-5.3%
Tài sản dở dang	33.3	31.7	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	126	15.1%
Tài sản dài hạn khác	10.7	12.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	372	281	32.3%
Nợ ngắn hạn	367	275	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.6	99.4	-13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	160	78.7	104%
Nợ dài hạn	5.38	5.92	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn điều lệ	252	220	14.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	943	1,009	992	789	1,069
Giá vốn hàng bán	802	869	835	669	906
Lợi nhuận gộp	141	140	157	120	163
Doanh thu HĐTC	6.98	8.74	13.9	9.91	13.1
Chi phí TC	1.18	4.12	6.08	43.0	-8.16
Chi phí lãi vay	1.27	1.10	0.91	3.77	2.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.3	36.9	49.4	53.7	62.7
Chi phí QLDN	34.6	50.2	55.8	48.4	49.6
LN thuần từ HĐKD	74.9	57.1	59.4	-15.3	71.7
Lợi nhuận khác	-17.2	-1.32	9.53	5.14	-1.80
LN trước thuế	57.8	55.7	68.9	-10.2	69.9
Lợi nhuận sau thuế	47.8	43.1	54.7	-10.2	53.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.8	43.1	54.7	-10.2	53.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	27.2	68.0	53.8	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	1.75	-2.25	-184	-94.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.68	15.1	-64.7	63.7	-26.2
Tiền đầu kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	-13.8	44.0	1.10	-66.5	66.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	53.2	97.2	98.3	31.7	98.0